

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST

Ngày 15/6/2018

“V/v Ly hôn, chia tài sản chung khi ly
hôn, tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản và tranh chấp hụi”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tuấn Lam.

Bà Ngô Thị Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đục - Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2016/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú: ấp x, xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Bà Hồ Thị H1, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: ấp x, xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Thị N1, sinh năm 1973.

Địa chỉ cư trú: khóm LH1, phường LT, thị xã TC, tỉnh An Giang;

2. Bà Trương Thị M, sinh năm 1950.

Địa chỉ cư trú: khóm LH4, phường LT, thị xã TC, tỉnh An Giang.

3. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: ấp x, xã TP, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ủy ban nhân dân huyện HN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K - Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện HN.

Địa chỉ: ấp T1, xã TTT, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1999.

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Cao Thị Y1, sinh năm 1957.

Địa chỉ cư trú: ấp x, xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1963.

Địa chỉ cư trú: khóm LH, phường LC, thị xã TC, tỉnh An Giang.

3. Ông Châu Văn N2, sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: khóm LH1, phường LT, thị xã TC, tỉnh An Giang.

4. Ông Hồ Văn C, sinh năm 1964.

Địa chỉ cư trú: khóm LTC, phường LH, thị xã TC, tỉnh An Giang.

(ông T1, bà H1 và anh T2 có mặt tại phiên tòa. Bà N1, bà M, bà H2 và Ủy ban nhân dân huyện HN có đơn xin vắng mặt. Bà L, bà Y1, ông N2, ông C vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông và bà Hồ Thị H1 cưới nhau vào năm 2000, hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC, huyện TC, tỉnh An Giang. Sau khi cưới nhau, sống chung với gia đình ông, khoảng năm 2002 ông bà ra cát nhà ở riêng tại ấp x, xã TP1. Thời gian đầu, cuộc sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và ông bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, không còn sống chung với nhau. Từ khi không còn chung sống với nhau, ông bà có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được. Nay ông yêu cầu ly hôn với bà Hồ Thị H1.

+ Về con chung: Trong thời gian sống chung với bà Hồ Thị H1 có 01 con chung tên Nguyễn Văn T2, sinh ngày 08/10/1999 (hiện đang sống với bà H1) ông thống nhất giao Nguyễn Văn T2 cho bà H1 tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung:

- 01 căn nhà cấp 4 xây trên nền khu tái định cư xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp trị giá 150.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi giá trị.

- Tài sản trong sạp quần áo (sạp quần áo là không có, chỉ là cái giường và mái che tạm) trị giá 5.000.000 đồng, bà H1 đã bán hết và đang quản lý số tiền bán được là 5.000.000 đồng, ông yêu cầu chia đôi giá trị.

- 01 chiếc xe Honda Wave RSX trị giá 20.000.000 đồng do bà H1 đang quản lý sử dụng, ông yêu cầu chia đôi giá trị.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

+ Về nợ chung:

- Nợ tiền Nhà nước mua nền nhà tái định cư xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp 7.200.000 đồng, nếu bà H1 nhận nhà và trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho ông thì bà H1 có nghĩa vụ trả số nợ 7.200.000 đồng cho nhà nước.

- Vợ chồng ông có nợ của bà Võ Thị H2 tiền hụi chết 12.000.000 đồng, ông yêu cầu bà H1 cùng trả số nợ này.

- Ông có mượn của ông Hồ Văn C số tiền 10.000.000 đồng để trị bệnh cho bà H1, nhưng ông C không có tiền mà lấy tiền của bà Hồ Thị N1 cho ông mượn, nay bà N1 yêu cầu vợ chồng ông trả số nợ này thì ông thống nhất và yêu cầu bà H1 cùng trả số nợ 10.000.000 đồng cho bà N1.

Ngoài ra vợ chồng ông không còn nợ ai hết. Đối với số nợ bà N1 yêu cầu vợ chồng ông cùng trả 80.000.000 đồng, ông không thừa nhận số tiền nợ này nên ông không thống nhất trả cho bà N1. Đối với yêu cầu của bà M yêu cầu vợ chồng ông cùng trả 10.000.000 đồng, ông không thừa nhận số tiền nợ này nên ông không thống nhất trả cho bà M. Đối với số tiền anh T2 yêu cầu, anh không thừa nhận vì thời gian này T2 còn đi học nên không thể làm ra tiền.

- Bị đơn bà Hồ Thị H1 trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của ông T1, bà và ông T1 cưới nhau vào năm 2000, hôn nhân do ông bà tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC, huyện TC, tỉnh An Giang. Sau khi cưới nhau, sống chung với gia đình ông T1, khoảng năm 2002 ông bà ra cát nhà ở riêng tại ấp x, xã TP1. Thời gian đầu, cuộc sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và ông T1 bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, không còn sống chung với nhau. Từ khi không còn chung sống với nhau, ông bà có gặp nhau để hàn gắn tình cảm nhưng không hàn gắn được. Nay ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu ly hôn, bà thống nhất ly hôn.

+ Về con chung:

Trong thời gian sống chung với ông Nguyễn Văn T1 có con chung tên Nguyễn Văn T2, sinh ngày 08/10/1999 (hiện đang sống với bà H1) bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Nguyễn Văn T2 không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung:

- Trong thời gian sống chung với ông Nguyễn Văn T1 có tài sản chung cụ thể sau: 01 căn nhà cấp 4 xây trên nền khu tái định cư xã TP1, huyện HN, tỉnh

Đồng Tháp trị giá 150.000.000 đồng, hiện bà đang quản lý sử dụng, bà yêu cầu nhận căn nhà, bà giao lại cho ông T1 $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 75.000.000 đồng. Tài sản trong sạp quần áo (sạp quần áo là không có, chỉ là cái giường và mái che tạm) trị giá 5.000.000 đồng, bà đã bán hết không còn gì khác và bà đang quản lý số tiền bán được là 5.000.000 đồng. Bà thống nhất chia cho ông T1 số tiền 2.500.000 đồng. 01 chiếc xe Honda Wave RSX biển kiểm soát 66G1-223.31 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng đăng ký xe trị giá 20.000.000 đồng do bà đang quản lý sử dụng. Bà thống nhất lấy chiếc xe và giao cho ông T1 $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 10.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Nếu ông Nguyễn Văn T1 không thống nhất cùng trả các khoản nợ với bà thì bà không thống nhất chia tài sản chung của vợ chồng cho ông Nguyễn Văn T1.

+ Về nợ chung:

- Bà thống nhất số nợ ông T1 trình bày và thống nhất cùng ông T1 trả cho bà H2 12.000.000 đồng tiền hụi chết và bà N1 10.000.000 đồng tiền mượn trị bệnh cho bà. Ngoài ra vợ chồng bà có nợ bà N1 80.000.000 đồng, nợ bà M 10.000.000 đồng và tiền của T2 trả nợ vật tư xây dựng 25.000.000 đồng, bà thống nhất và yêu cầu ông T1 cùng trả số nợ này.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị M có đơn xin vắng mặt và đơn yêu cầu độc lập nội dung: Bà là người mua bán quần áo may sẵn ở chợ TC. Vợ chồng ông T1, bà H1 có liên hệ mua bán với bà M nhiều năm hiện nay còn nợ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nay vợ chồng ông T1 ly hôn bà M yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số nợ là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Việc ông T1, bà H1 mua bán còn nợ bà M chỉ ghi sổ chứ không có làm biên nhận cho bà M.

- Bà Hồ Thị N1 trình bày: Năm 2011 bà N1 có cho bà Hồ Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 mượn số tiền là 80.000.000 đồng. Việc mượn tiền không có làm biên nhận. Chị N1 đưa ông T1 20.000.000 đồng vào lần đầu tiên. Lần thứ hai đưa cho bà Hồ Thị H1 30.000.000 đồng. Lần thứ ba đưa cho bà Hồ Thị H1 30.000.000 đồng. Tất cả những lần đưa tiền cho ông T1 và bà H1 đều không làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Nay ông T1 và bà H1 ly hôn bà N1 yêu cầu ông T1 và bà H1 trả cho bà N1 số tiền mượn còn nợ là 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra ông T1 có mượn của ông C 10.000.000 đồng nhưng ông C không có tiền nên lấy tiền của Bà cho mượn, nay bà N1 yêu cầu vợ chồng ông T1, bà H1 cùng trả 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bà Võ Thị H2 có đơn xin vắng mặt và đơn yêu cầu độc lập nội dung: Trước đây bà Hồ Thị H1 có tham gia chơi hụi của bà H1, đầu hụi tham gia đã mất lâu hiện nay bà H1 còn nợ hụi chết của bà H2 là 12.000.000 đồng. Nay ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 ly hôn thì bà H2 yêu cầu ông T1 và bà H1 cùng

trả cho bà H2 số tiền hụi chết còn nợ là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Vì ông T1 và bà H1 cùng biết số nợ này.

- Anh Nguyễn Văn T2 trình bày: Anh là con chung của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1, thời gian ông T1 và bà H1 xây dựng nhà còn thiếu tiền vật liệu xây dựng của cửa hàng vật liệu xây dựng TM 25.000.000 đồng, anh có đóng góp trả hết số nợ này. Nay ông T1 và bà H1 ly hôn, anh yêu cầu ông T1 và bà H1 trả cho anh số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Thị N1, Trương Thị M, Võ Thị H2 và Ủy ban nhân dân huyện HN do ông Nguyễn Văn K đại diện đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, việc xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các người làm chứng Trần Thị L, Cao Thị Y1, Châu Văn N2, Hồ Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng việc vắng mặt không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, việc xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: ông Nguyễn Văn T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Hồ Thị H1, ông T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng do bà H1 đang quản lý, bà Nhiều, bà H2, bà M và anh T2 yêu cầu trả lại tiền vay và tiền hụi. Đây là tranh chấp ly hôn, về nuôi con và hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

[3] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 có đăng ký kết hôn ngày 22/9/2000 đúng theo trình tự thủ tục được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T1 đối với bà H1, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu ly hôn và bà Hồ Thị H1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T1 nên công nhận sự thống nhất thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Văn T2, sinh ngày 08/10/1999 (hiện đang sống với bà H2), tại các biên bản hòa giải ngày 11/5/2017, 13/9/2017 giữa ông T1 và bà H1 thỏa thuận với nhau: Bà H1 được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Văn T2, sinh ngày 08/10/1999 (hiện đang sống với bà H1), không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Nay con chung Nguyễn Văn T2 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và có yêu cầu độc lập với ông T1 và bà H1, tại phiên tòa ông T1 và bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây trên nền khu tái định cư xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp trị giá 150.000.000 đồng, hiện bà H1 đang quản lý sử dụng, tài sản trong sạp quần áo (sạp quần áo là không có, chỉ là cái giường và mái

che tạm) trị giá 5.000.000 đồng, bà H1 đã bán hết không còn gì khác và bà H1 đang quản lý số tiền bán được là 5.000.000 đồng, 01 chiếc xe Honda RSX biển kiểm soát 66G1-223.31 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe trị giá 20.000.000 đồng do bà H1 đang quản lý sử dụng. Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà Hồ Thị H1 chỉ thống nhất khi ông T1 đồng ý cùng trả các khoản nợ với bà. Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1: Đây là tài sản chung của vợ chồng đã được ông và bà H1 thừa nhận nên ông T1 yêu cầu chia đôi tài sản chung là phù hợp nên chấp nhận, ông T1 được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với số tiền 87.500.000 đồng. Việc bà H1 thống nhất yêu cầu của ông T1 nhưng có điều kiện ông T1 thống nhất các khoản nợ và cùng trả các khoản nợ với bà là không phù hợp vì tài sản chung và nợ chung là hai vấn đề độc lập và hai khía cạnh khác nhau, không liên quan nhau nên không thể lấy lý do về nợ chung để ràng buộc quyền được hưởng tài sản chung của nhau nên lý do của bà H1 không có cơ sở xem xét chấp nhận.

- Về nợ chung:

Đối với số nợ nền nhà tái định cư 7.200.000 đồng, tuy Ủy ban nhân dân huyện HN không có ý kiến đòi lại tiền nền nhà tái định cư nhưng để giải quyết toàn diện vụ án cần phải làm rõ trách nhiệm để khi đến hạn trả mà ai có trách nhiệm trả nhưng không thực hiện thì phải chịu trách nhiệm trả tiền nền nhà này cho Ủy ban nhân dân huyện HN. Tại phiên tòa, ông T1 đồng ý cùng bà H1 trả tiền nền nhà tái định cư 7.200.000 đồng. Bà H1 được quản lý sử dụng tài sản nên phải có nghĩa vụ trả tiền nền nhà tái định cư khi đến hạn, vì vậy cần phải trừ 3.600.000 đồng nghĩa vụ của ông T1 vào phần giá trị tài sản chung của ông T1 được hưởng để giao cho bà H1 quản lý và có nghĩa vụ trả số tiền 7.200.000 đồng nền nhà tái định cư, không còn liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của ông T1.

Đối với khoản nợ bà Võ Thị H2 tiền hui chết 12.000.000 đồng thì ông T1 và bà H1 cùng thống nhất trả số nợ này nên chấp nhận sự thống nhất của ông T1 và bà H1 cùng có trách nhiệm cùng trả cho chị H2 12.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ của bà Hồ Thị N1 10.000.000 đồng thì ông T1 và bà H1 cùng thống nhất trả số nợ này nên chấp nhận sự thống nhất của ông T1 và bà H1 có trách nhiệm cùng trả cho bà N1 10.000.000 đồng.

Đối với số nợ của bà Trương Thị M: Bà Hồ Thị H1 thừa nhận còn nợ 10.000.000 đồng, ông T1 không đồng ý. Xét thấy, việc mua bán quần áo của vợ chồng ông T1, bà H1 là thực tế có thật, tuy bà M không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vợ chồng ông T1, bà H1 nợ nhưng do công việc mua bán trả gởi đầu là thực tế trên thị trường và việc ông T1 bà H1 có mua bán quần áo là sự thật đồng thời ông T1 cũng thừa nhận có lấy hàng từ cửa hàng của bà M, ông T1 cho rằng trả bằng tiền mặt nhưng không có gì chứng minh, bà M trình bày và yêu cầu vợ chồng ông T1, bà H1 còn nợ bà số tiền 10.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, buộc ông T1 và bà H1 có trách nhiệm cùng trả cho bà Trương Thị M số tiền mua quần áo còn nợ là 10.000.000 đồng.

Đối với số nợ của bà Hồ Thị N1: bà H1 thừa nhận có nợ bà N1 80.000.000 đồng vì mượn để cất nhà nhưng ông T1 không thừa nhận số nợ này vì cho rằng cất nhà từ tiền dành dụm của vợ chồng ông. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N1 yêu cầu ông T1 và bà H1 cùng trả 80.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ chứng minh việc ông T1 và bà H1 mượn tiền của Bà. Bà N1 trình bày không có biên nhận lại cung cấp cho Tòa án giấy nợ ngày 11/10/2016. Đối với giấy nợ này thì có sự mâu thuẫn vì nhà ông T1 và bà H1 cất nhà năm 2011 được bà H1 và ông T1 thống nhất trình bày mà giấy nợ lại làm năm 2016 và không có chữ ký của ông T1. Mặt khác, người làm chứng là bà Trần Thị L cũng không thừa nhận biết việc bà N1 cho vợ chồng ông T1, bà H1 mượn tiền mà chỉ thừa nhận ký làm chứng với nội dung là bà N1 mượn tiền của bà L là 4.000 USD, còn việc cho ai mượn hay sử dụng số tiền đó thế nào bà L không biết (Điều này được thể hiện trong biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2017 đối với bà Trần Thị L). Ngoài ra, ông T1 trình bày việc xây dựng nhà là sử dụng tiền dành dụm của vợ chồng, khi xây dựng xong nhà vẫn còn nợ cửa hàng vật liệu xây dựng của bà Cao Thị Y1, sau đó vợ chồng làm ăn trả dần khoảng hai năm sau mới hết nợ (Việc này phù hợp với lời trình bày của bà Y1 khi Tòa án thu thập chứng cứ bằng cách lấy lời khai của bà Y1 ngày 05/10/2017). Mặt khác, bà N1 cho rằng khi cho mượn tiền có sự chứng kiến của chồng bà tên Châu Văn N2 nên việc trình bày của ông N2 không đủ cơ sở để xem là chứng cứ trong vụ án. Việc làm biên nhận là sự thực hiện của bà H1 với bà N1 (Bà H1 lại là chị ruột của bà N1), không có ông T1 tham gia ký tên. Từ những phân tích trên thể hiện, không có cơ sở để cho rằng đây là nợ chung để buộc ông T1 chịu trách nhiệm cùng bà H1 trả số nợ này.

Đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T2: Tại phiên tòa, anh T2 tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn T2 là phù hợp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1. Về con chung: Đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T1: Buộc bà Hồ Thị H1 chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 66G1-223.31 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe và $\frac{1}{2}$ số tiền bán hàng, bà Hồ Thị H1 được tiếp tục sử dụng căn nhà và chiếc xe Wave RSX biển kiểm soát 66G1-223.31 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Về nợ chung: Nợ tiền Nhà nước mua nền nhà tái định cư xã TP1, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp 7.200.000 đồng, thống nhất theo sự thỏa thuận của ông T1 và bà H1: ông T1, bà H1 có trách nhiệm cùng trả cho UBND huyện HN 7.200.000 đồng. Đối với số nợ bà H2 12.000.000đ và nợ chị N1 10.000.000đ: Thống nhất theo sự thỏa thuận của ông T1 và bà H1: ông T1, bà H1 có trách nhiệm cùng trả cho bà H2 12.000.000 đồng và bà N1 10.000.000 đồng. Đối với số nợ bà M 10.000.000 đồng: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M. Đối với số nợ của bà Hồ Thị N1 80.000.000 đồng: Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị N1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

5.1. Ông T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chịu 4.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và chịu 980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả. Tổng cộng ông T1 phải chịu 5.655.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.675.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo biên lai số 00710 ngày 15/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, ông T1 còn phải nộp thêm 2.980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bà Hồ Thị H1 chịu 4.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia, chịu 980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả. Tổng cộng bà H1 phải chịu 5.355.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Trả lại cho bà Võ Thị H2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 00889 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

5.4. Trả lại cho bà Trương Thị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 00890 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

5.5. Buộc bà Hồ Thị N1 chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai số 00893 ngày 29/3/2017 và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 05659 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Vậy bà Hồ Thị N1 còn phải nộp thêm 1.700.000 đồng.

5.6. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T2 tiền tạm ứng án phí 625.000 đồng mà anh đã nộp theo biên lai số 14547 ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 229, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 38, 53, 55, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466, 471, 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thống nhất thuận tình ly hôn của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1.

2. Về con chung: Nguyễn Văn T2 sinh ngày 08/10/1999 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

3. Về tài sản chung:

- Bà Hồ Thị H1 được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền với nền nhà tái định cư theo quyết định về việc tạm giao đất nền nhà cụm dân cư TP (7,3 ha) số: 886/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 của Ủy ban nhân dân huyện HN và bà H1 có trách nhiệm trả tiền theo quy định. Nhưng bà H1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với nền nhà tái định cư trị giá là 71.400.000 đồng.

- Bà H1 được quyền sở hữu chiếc xe gắn máy hiệu Wave RSX biển kiểm soát 66G1 -223.31 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe do bà đang quản lý và sử dụng, bà H1 có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn T1 $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chiếc xe gắn máy hiệu Wave RSX biển kiểm soát 66G1 -223.31 do ông Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe là 10.000.000 đồng.

- Bà H1 được quyền sở hữu 5.000.000 đồng tiền bán hàng hóa hiện bà đang quản lý sử dụng, nhưng Bà có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tiền bán hàng hóa là 2.500.000 đồng.

- Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị H2, bà Trương Thị M về việc yêu cầu bà Hồ Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 trả số tiền vay và số tiền hụi.

- Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị H2 6.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị M số tiền là 5.000.000 đồng.

- Bà Hồ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị H2 6.000.000 đồng.

- Bà Hồ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị M số tiền là 5.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị N1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 trả số tiền vay còn nợ.

- Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị N1 số tiền vay còn nợ là 5.000.000 đồng.

- Bà Hồ Thị H1 có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị N1 số tiền vay còn nợ là 5.000.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của anh Nguyễn Văn T2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Hồ Thị H1 trả lại 25.000.000 đồng tiền đóng góp xây dựng căn nhà.

4. Về án phí:

4.1. Buộc ông T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chịu 4.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và chịu 980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả. Tổng cộng ông T1 phải chịu 5.655.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.675.000 đồng mà ông T1 đã nộp theo biên lai số 00710 ngày 15/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, ông Nguyễn Văn T1 còn phải nộp thêm 2.980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Buộc bà Hồ Thị H1 chịu 4.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được chia, chịu 980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số nợ phải trả. Tổng cộng bà Hồ Thị H1 phải chịu 5.355.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Trả lại cho bà Võ Thị H2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 00889 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4.4. Trả lại cho bà Trương Thị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 00890 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4.5. Buộc bà Hồ Thị N1 chịu 4.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng mà bà đã nộp theo biên lai số 00893 ngày 29/3/2017 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 05659 ngày 15/8/2017. Vậy bà Hồ Thị N1 còn phải nộp thêm 1.700.000 đồng.

4.6. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T2 625.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh đã nộp theo biên lai số 14547 ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả hay trách nhiệm chia tài sản chung cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Duy Thành